

Bản án số: 79/2018/HNGĐ-ST

Ngày 27-4-2018

V/v tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Liêu Chí Khanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Hải Âu.

Ông Nguyễn Văn Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Hồng là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Dơi tham gia phiên tòa: Ông Dương Tấn Viễn – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 460/2017/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2017 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Kim A, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp N, xã Ng, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

- Bị đơn: Anh Trương Minh K, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp N, xã Ng, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch huyện Dơi; địa chỉ trụ sở: Khóm 1, thị trấn Đam Dơi, huyện Đam Dơi, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

+ Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1952; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

+ Anh Trương Tuấn A, sinh năm 1994; địa chỉ: Ấp N, xã Ng, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

+ Anh Lê Văn V, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp T, xã Th, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

+ Anh Lê Chí C, sinh năm 1993; địa chỉ: Ấp N, xã Ng, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

+ Bà Trương Hồng Ch, sinh năm 1962; địa chỉ: Khóm 5, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Lê Kim A trình bày:

Chị và anh Trương Minh K tổ chức đám cưới năm 1992, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Th. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn do anh K không chung thủy, đánh đập chị, có lần phải nhập viện. Hiện tại chị không còn thương anh K nên xin được ly hôn. Hai con chung Trương Tuấn A, sinh ngày 01/01/1994 và Trương Như Y sinh ngày 01/01/1999 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vợ chồng có tài sản chung là diện tích đất nuôi trồng thủy sản 7.717m², tọa lạc ấp N, xã Ng, huyện Đ do vợ chồng cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện tại vợ chồng đã tự thỏa thuận phân chia xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình chung sống vợ chồng có nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đầm Dơi 12.000.000 đồng; bà Đỗ Thị L 04 chỉ vàng 24k; anh Lê Văn V 2.000.000 đồng; bà Trương Hồng Ch 3.000.000 đồng; anh Lê Chí C 10.000.000 đồng. Chị yêu cầu anh K có nghĩa vụ trả ½ số nợ.

Anh Trương Minh K trình bày:

Anh và chị Lê Kim A kết hôn năm 1992, có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn, anh cũng không có đánh vợ hay ngoại tình nên anh không đồng ý ly hôn với chị A.

Con chung và tài sản chung như chị Ánh khai là đúng. Ngoài diện tích đất trên thì vợ chồng còn có phần đất 10 công, trong đó có 05 công được mẹ vợ là bà Đỗ Thị L tặng cho năm 2017, còn 05 công thì vợ chồng cùng với con trai là Trương Tuấn A chuyển nhượng thêm của bà L. Phần đất này vợ chồng cũng sẽ tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các khoản nợ chị A khai thì khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, nợ bà Đỗ Thị L, bà Trương Hồng Ch là đúng. Khi ly hôn anh đồng ý trả ½ số nợ. Đối với nợ anh Lê Văn V anh không biết nên không đồng ý trả. Còn nợ anh Lê Chí C 10.000.000 đồng là vợ chồng có mượn để tổ chức đám cho con nhưng sau đám đã có tiền nhưng chị A không trả nên anh không đồng ý trả khoản nợ này.

** Bà Đỗ Thị L trình bày:*

Bà không cho và cũng không có chuyển nhượng đất cho vợ chồng anh K như anh K trình bày.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho các chủ nợ nêu trên biết để thực hiện quyền khởi kiện nhưng họ không khởi kiện chị A và anh K.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Kim A. Cho chị A được ly hôn với anh Lê Minh K. Tài sản chung các đương sự tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Đỗ Thị L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hôn nhân: Chị A và anh K đều thừa nhận khi tổ chức đám cưới, anh chị được Ủy ban nhân dân xã Th tổ chức đăng ký kết hôn, nhưng Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn bị thất lạc. Tại Công văn số 39/UBND –VP ngày 27/02/2018, Ủy ban nhân dân xã Th xác nhận năm 1992 UBND xã không có bộ lưu đối với các trường hợp đăng ký kết hôn. Do vậy, UBND xã không cung cấp được thông tin về đăng ký kết hôn của chị A và anh K. Để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự, trong trường hợp này Tòa án chấp nhận là chị A và anh K có đăng ký kết hôn như anh chị khai. Chị A xin ly hôn, anh K xin đoàn tụ, thấy rằng: Chị A khai mâu thuẫn chủ yếu của anh, chị xuất phát từ việc anh K không chung thủy, nhưng anh K phủ nhận. Tòa án tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ từ Công an thị trấn Đ theo yêu cầu của chị A nhưng chưa đủ căn cứ để kết luận anh K ngoại tình. Tuy nhiên từ ngày 07/7/2017, tức sau khi Công an thị trấn lập biên bản thì anh K bỏ đi, không lo lắng cho chị A. Từ Tết âm lịch 2018 đến nay anh về sống chung với chị nhưng không ăn, ngủ chung, anh, chị tự chi tiêu sinh hoạt. Anh K cũng nhiều lần nhờ gia đình thuyết phục chị hàn gắn, nhưng chị vẫn một mực xin ly hôn. Từ đó cho thấy việc tiếp tục chung sống cũng sẽ khó mang lại hạnh phúc. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị A, cho chị A được ly hôn với anh K là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị A và anh K có hai con chung nhưng đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị A và anh K xác định vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ: Vợ chồng khai có nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, nợ bà Đỗ Thị L, nợ anh Lê Chí C, Lê Văn V, Trương Hồng Ch, nhưng những người này không khởi kiện. Đây là quyền tự định đoạt của đương sự, nên Tòa án không xem xét. Trường hợp có tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ án dân sự khác.

[6] Quá trình giải quyết vụ án chị Lê Kim A có yêu cầu phân chia tài sản chung nhưng đã tự thỏa thuận phân chia với anh K. Do vậy Tòa án không xem xét giải quyết và trả lại án phí cho chị A.

[7] Quá trình giải quyết vụ án, anh K nộp đơn chia tài sản chung là diện tích đất 10 công do vợ chồng cùng chuyển nhượng và được mẹ vợ tặng cho ở ấp Th, xã Th, huyện Đ. Nhưng tại phiên tòa anh K rút lại đơn khởi kiện. Căn cứ khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của anh K và trả lại tiền tạm ứng án phí cho anh.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm chị Lê Kim A phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Kim A. Cho chị Lê Kim A được ly hôn với anh Trương Minh K.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của anh Trương Minh K về việc yêu cầu chị Lê Kim A phân chia diện tích đất 10 công do vợ chồng cùng chuyển nhượng và được mẹ vợ là bà Đỗ Thị L tặng cho ở ấp Th, xã Th, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

3. Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Lê Kim A phải chịu là 300.000 đồng. Chị A đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm tại biên lai thu tiền số 0009305 ngày 14/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, chị A đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

- Trả lại cho chị Lê Kim A 2.572.000đ tiền tạm ứng án dân sự sơ thẩm tại biên lai thu tiền số 0009306 ngày 14/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

- Trả lại cho anh Trương Minh K 3.000.000đ tiền tạm ứng án dân sự sơ thẩm tại biên lai thu tiền số 0009521 ngày 02/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Ủy ban nhân dân xã Th;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Liêu Chí Khanh

